

HOSE

10/03/2014

VNINDEX 583.69 3.94 0.68%

KLGD 145,025,550 CP

GTGD 2,064.83 Tỷ

GTR NDTNN - 48.53 Tỷ

CP Tăng giá 155 CP

CP Giảm giá 82 CP

CP Đứng giá 67 CP



HNX

10/3/2014

HNXINDEX 82.80 0.64 0.78%

KLGD 90,283,740 CP

GTGD 883.71 Tỷ

GTR NDTNN - 15.10 Tỷ

CP Tăng giá 186 CP

CP Giảm giá 67 CP

CP Đứng giá 126 CP



VN30 & HNX30 INDEX

VN30 655.80 4.34 0.67%

HNX30 165.72 1.48 0.90%

Tâm điểm

► **Lực mua tiếp tục duy trì tích cực kéo thị trường tiến lên vùng đỉnh cũ**

► **Thanh khoản tiếp tục duy trì ở mức cao**

Tổng giá trị giao dịch trên 2 sàn gần 3,000 tỷ đồng

► **2 tháng đầu năm 2014: Thu thuế toàn quốc tăng 12%**

2 tháng đầu năm, thu thuế toàn quốc ước đạt 110,470 tỷ đồng, bằng 17.7% dự toán.

Tiền Phong

► **Lĩnh vực ngân hàng phục hồi, xuất khẩu tăng vọt sẽ thúc đẩy kinh tế Việt Nam**

Theo báo cáo Tâm nhìn kinh tế: Đông Nam Á của ICAEW

Trí Thức Trẻ

► **Tổng nợ toàn cầu vượt 100 nghìn tỷ USD**

Tổng nợ toàn cầu đã tăng hơn 40% khi khủng hoảng tài chính toàn cầu xuất hiện.

Bloomberg

► **DPR: Tháng 2/2014, đạt lợi nhuận thấp hơn cùng kỳ**

Lũy kế 2 tháng đầu năm 2014, lợi nhuận trước thuế của DPR ước đạt 25.4 tỷ đồng

Đầu tư Chứng khoán

► **KKC: Năm 2014 dự trình kế hoạch lợi nhuận trước thuế 15 tỷ đồng**

Năm 2013, lợi nhuận trước thuế của KKC đạt 18.8 tỷ đồng, vượt 88 % kế hoạch

Trí Thức Trẻ

Thị trường / Ngành

Vốn hóa (tỷ)

P/E

P/B

ROE

ROA

Theo thị trường

Thị trường	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
HOSE	1,022,318	13.9	3.0	22.3%	11.3%
HNX	129,291	20.3	1.6	9.0%	4.0%
Toàn bộ thị trường	1,151,609	14.5	2.9	20.9%	10.5%

Theo ngành

Ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Nhựa, cao su & sợi	8,245	7.2	1.0	15.5%	10.7%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược &	23,480	7.8	1.8	24.7%	18.2%
Thép và sản phẩm thép	32,232	16.6	1.9	18.5%	7.4%
Khai khoáng	12,472	45.6	4.9	3.8%	2.9%
Vật liệu xây dựng & Nội thất	19,849	19.6	1.5	12.9%	9.1%
Xây dựng	31,028	40.6	1.2	1.8%	1.5%
Máy công nghiệp	9,159	9.0	1.5	19.6%	13.3%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	9,915	13.1	1.6	16.8%	12.4%
Lốp xe	7,031	8.7	2.4	30.2%	13.8%
Nuôi trồng nông & hải sản	13,174	12.9	1.2	12.0%	5.8%
Thực phẩm	210,156	23.5	5.5	24.4%	18.3%
Dược phẩm	15,625	12.6	3.4	26.3%	17.1%
Phần mềm	17,462	10.7	2.4	23.9%	10.1%
Sản xuất & phân phối điện	18,182	6.0	1.3	22.1%	10.9%
Phân phối xăng dầu & khí đốt	164,843	12.6	4.6	40.0%	25.2%
Bảo hiểm nhân thọ	31,642	28.9	2.6	9.0%	2.2%
Môi giới chứng khoán	23,802	22.2	1.4	7.4%	5.3%
Ngân hàng	262,495	11.7	1.3	11.6%	0.9%
Bất động sản	134,764	13.9	2.5	27.2%	6.6%
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	35,496	9.4	1.9	21.3%	8.2%

Thống kê thị trường

► HOSE: Thống kê và nhận định thị trường

► HNX: Thống kê và nhận định thị trường

► Tổng hợp chỉ số ngành toàn thị trường

Vui lòng tham khảo điều khoản sử dụng ở trang cuối

VietinBankSc © 2013

VietinBankSc

306 Ba Triệu

Hai Bà Trưng

Hanoi

Vietnam

Tel: (844) 3974 7952

Fax: (844) 3974 1760

www.vietinbanksc.com.vn

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

► Tin kinh tế

2 tháng đầu năm 2014: Thu thuế toàn quốc tăng 12%

Bộ Tài chính cho biết, trong 2 tháng đầu năm, tổng thu ngân sách do cơ quan thuế quản lý ước đạt 110,470 tỷ đồng, bằng 17.7% dự toán, tăng 12% so với cùng kỳ. Số thuế thu được tăng do nền kinh tế những tháng cuối năm 2013 và tháng 1/2014 đã có chuyển biến tích cực, hoạt động sản xuất kinh doanh được cải thiện (GDP quý 4/2013 tăng 6.04%, cao hơn mức tăng của quý 3 là 5.54%). Số thu từ khu vực sản xuất kinh doanh trong 2 tháng đầu năm đạt khá; số thu từ lệ phí trước bạ tăng cao do tiêu thụ ô tô, xe máy tăng trưởng khá mạnh trong những tháng giáp Tết Nguyên đán...

Lĩnh vực ngân hàng phục hồi, xuất khẩu tăng vọt sẽ thúc đẩy kinh tế Việt Nam

Theo ICAEW - Hiệp hội Kế toán công chứng Anh và xứ Wales, lĩnh vực ngân hàng hồi phục với các khoản nợ xấu ít hơn và lượng xuất khẩu tăng vọt sẽ giúp chỉ số GDP Việt Nam đạt mức tăng mạnh 5.4% trong năm nay. Và điều này sẽ tiếp diễn một cách mạnh mẽ trong năm 2015 và năm 2016, với chỉ số tăng trưởng kinh tế chạm mốc 5.7%. Theo báo cáo, đà tăng trưởng mạnh mẽ này phần nào nhờ vào các chính sách nhà nước đang ngày càng trở nên cởi mở hơn với các nhà đầu tư quốc tế, giúp thu hút nguồn vốn vào nền kinh tế.

Tổng nợ toàn cầu vượt 100 nghìn tỷ USD

Theo số liệu của Bloomberg, từ giữa năm 2007 tới giữa năm 2013, nợ toàn cầu đã tăng thêm 30.000 tỷ USD, từ mức 70.000 tỷ USD. Tổng nợ toàn cầu đã tăng hơn 40% lên 100 nghìn tỷ USD kể từ khi những dấu hiệu đầu tiên của khủng hoảng tài chính toàn cầu xuất hiện, khi các chính phủ vay mượn để vực nền kinh tế khỏi suy thoái và các doanh nghiệp tận dụng lãi suất thấp kỷ lục, Ngân hàng Thanh toán Quốc tế (BIS) cho biết.

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

► Tin doanh nghiệp

FIT: Kế hoạch lợi nhuận trước thuế hơn 100 tỷ đồng năm 2014

Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T (HNX: FIT) vừa công bố Nghị quyết HĐQT ngày 7/3/2014 thông qua nội dung về kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2014. Theo đó, FIT lên kế hoạch lợi nhuận trước thuế hơn 100 tỷ đồng năm 2014. Kế hoạch kinh doanh của FIT ra đời trong bối cảnh công ty đang thực hiện tăng vốn theo 2 đợt và nếu thành công thì vốn điều lệ sẽ tăng từ 157.5 tỷ đồng hiện tại lên 500 tỷ đồng. Trong bản cáo bạch tăng vốn, FIT cũng dự kiến lợi nhuận năm 2015 tiếp tục tăng trưởng hơn 17% so với năm 2014, đạt 88.72 tỷ đồng.

DPR: Tháng 2/2014, đạt lợi nhuận thấp hơn cùng kỳ

Tháng 2/2014, CTCP cao su Đồng Phú (HOSE: DPR) tiêu thụ được 824 tấn mủ cao su, với giá bình quân 48.7 triệu đồng tấn, qua đó mang về cho DPR 40.1 tỷ đồng doanh thu, lợi nhuận trước thuế ước đạt 12.7 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ năm ngoái đạt 16.6 tỷ đồng. Lũy kế 2 tháng đầu năm, DPR đạt 93.8 tỷ đồng doanh thu, lợi nhuận trước thuế ước đạt 25.4 tỷ đồng, thấp hơn đáng kể so với cùng kỳ năm ngoái. Nguyên nhân khiến lợi nhuận 2 tháng đầu năm nay của DPR sụt giảm chủ yếu là do giá mủ cao su tiếp tục ở mức thấp, chỉ đạt trung bình 49 triệu đồng/tấn trong 2 tháng đầu năm nay, trong khi cùng kỳ năm ngoái là 61.7 triệu đồng/tấn.

KKC: Năm 2014 dự trình kế hoạch lợi nhuận trước thuế 15 tỷ đồng

Năm 2013 mặc dù chỉ tiêu lợi nhuận đạt khá nhưng doanh số vẫn không đạt kế hoạch nên năm 2014, HĐQT CTCP Sản xuất và Kinh doanh Kim Khí – Ptramesco (HNX: KKC) vẫn xây dựng kế hoạch theo xu hướng phát triển, tuy nhiên chỉ xây dựng bằng mức kế hoạch năm 2013. Theo đó, KKC đặt mục tiêu doanh thu 500 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 15 tỷ đồng, thu nhập bình quân cho người lao động 5 triệu đồng/người/tháng. Năm nay KKC sẽ duy trì và phát triển thị phần tiêu thụ thép tấm, thép hình là mặt hàng truyền thống của Công ty; và thâm nhập dần vào thị trường thép phế liệu và cắt phá tàu cũ.

HOSE 10/03/2014 VNINDEX 583.69 3.94 0.68% 145,025,550 CP 2,064.83 bil VND

Lực mua tiếp tục duy trì tích cực kéo thị trường tiến lên vùng đỉnh cũ

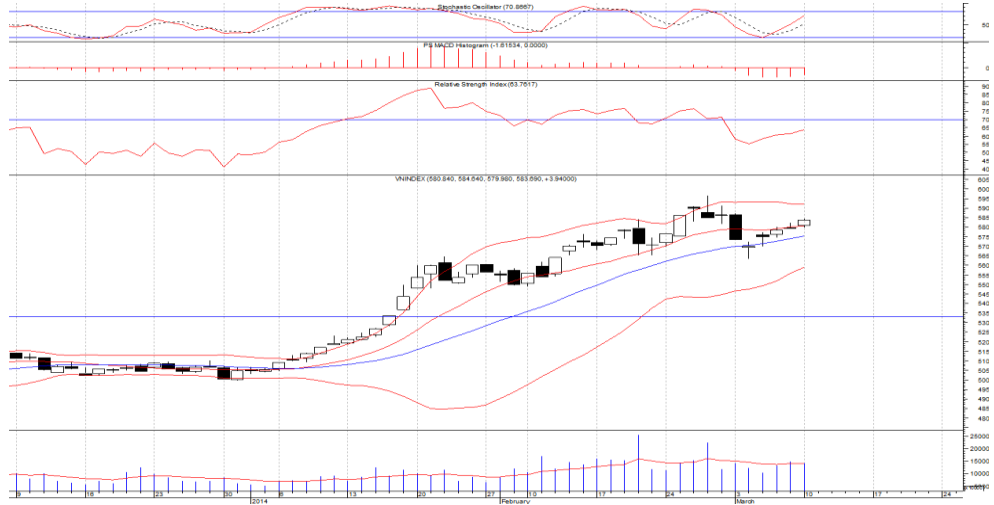
VN-Index tăng 3.94 điểm (+0.68%), đóng cửa tại mức 583.69 điểm. VN-Index đang tiến gần lên vùng đỉnh cũ.

- VN Index tăng vượt hẳn lên trên MA10 là điểm tích cực. Hai đường MA10 và MA20 tiếp tục là đường hỗ trợ cho HNXINDEX nếu thị trường đảo chiều.

- Tín hiệu MACD Histogram tăng trở lại là dấu hiệu tích cực.

- Stochastic Oscillator tăng trở lại lên vùng 70.

- RSI (14) đang tăng dần và đạt 63.7 điểm.



HOSE Top 5 theo KLGD

ITA	0.5 (6.1%)	18,869,320
HQC	0.4 (4.6%)	6,879,000
FLC	0.1 (0.7%)	4,844,780
SAM	0.1 (0.8%)	3,489,920
HAG	0.2 (0.8%)	3,461,160

HOSE Top 5 theo % tăng

SHI	0.4 (6.9%)	227,280
KSA	0.7 (6.8%)	2,924,580
CCL	0.4 (6.8%)	1,068,670
QCG	0.5 (6.8%)	317,350
HAS	0.4 (6.7%)	55,280

HOSE Top 5 theo % giảm

GTT	-0.9 (-7.0%)	25,670
PDR	-0.9 (-6.8%)	20
KAC	-0.8 (-6.8%)	70
RDP	-1.1 (-6.4%)	540
TDW	-1 (-5.7%)	160

HOSE Top 5 Mua ròng NDTNN

KDC	15,3 tỷ	256,780
ASP	8,4 tỷ	933,280
STB	7,8 tỷ	372,910
HSG	6,5 tỷ	112,380
VIC	5,3 tỷ	69,700

HOSE Top 5 Bán ròng NDTNN

OGC	-20,3 tỷ	1,624,220
HAG	-18,8 tỷ	703,330
PVD	-10,8 tỷ	139,370
DPM	-8,9 tỷ	202,640
KBC	0.0 tỷ	-

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HOSE	-3,992,030	- 48.53

Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ VNINDEX tăng nhẹ đầu phiên và tăng hơn về cuối phiên, dòng tiền tập trung mạnh ở dòng đầu cơ và dòng chứng khoán.
- ▶ Thanh khoản tiếp tục ở mức cao đạt 140 triệu cổ phiếu bằng mức bình quân 10 phiên gần đây.
- ▶ VNINDEX hình thành một cây nến trắng vượt lên trên MA10 là tín hiệu tích cực. Thị trường có thể tiếp tục tăng nếu dòng tiền được duy trì.
- ▶ Khối ngoại tiếp tục bán ròng phiên thứ 6 liên tiếp với giá trị 48 tỷ đồng. Việc tiếp tục bán ròng sẽ tác động tới dòng tiền thị trường và tâm lý nhà đầu tư.
- ▶ Nhà đầu tư có thể tiếp tục mua vào gia tăng lượng cổ phiếu nắm giữ nếu dòng tiền tiếp tục được duy trì tích cực. Sẵn sàng bán nếu thị trường đảo chiều.

HOSE - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
GAS	1,895.0	83.5	158,232.50	12.8	4.7	40.8%	25.9%
VNM	833.5	140.0	116,685.39	17.7	6.6	39.6%	30.7%
MSN	734.9	98.0	72,021.31	158.7	4.8	3.0%	1.0%
VCB	2,317.4	30.8	71,376.45	15.9	1.6	10.3%	1.0%
VIC	909.6	75.5	68,671.73	10.2	3.8	47.7%	10.3%
CTG	3,723.4	17.0	63,297.88	9.4	1.2	13.2%	1.1%
BID	2,811.2	16.7	46,947.08	10.7	1.4	13.7%	0.8%
BVH	680.5	47.5	32,322.39	28.9	2.6	9.0%	2.2%
STB	1,142.5	20.8	23,764.24	10.5	1.4	14.5%	1.4%
PVD	275.3	77.5	21,332.50	10.5	2.2	22.3%	9.3%

HOSE - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PVT	232.6	14.7	3,419.22	14.8	1.2	NA	TH.DOI
PPC	318.2	24.5	7,794.79	4.8	1.4	NA	TH.DOI
PHR	78.5	31.5	2,472.44	6.7	1.2	NA	TH.DOI
BMP	45.5	75.0	3,410.89	9.3	2.3	NA	TH.DOI
VSC	28.6	68.5	1,962.25	8.3	2.3	NA	TH.DOI
DPM	379.9	44.4	16,869.08	7.5	1.8	NA	TH.DOI

HNX 10/03/2014 HNX-Index 82.80 0.64 0.78% 90,283,740 CP 883.71 bil. VND

Lực mua tiếp tục duy trì tích cực kéo thị trường tiến lên vùng đỉnh cũ

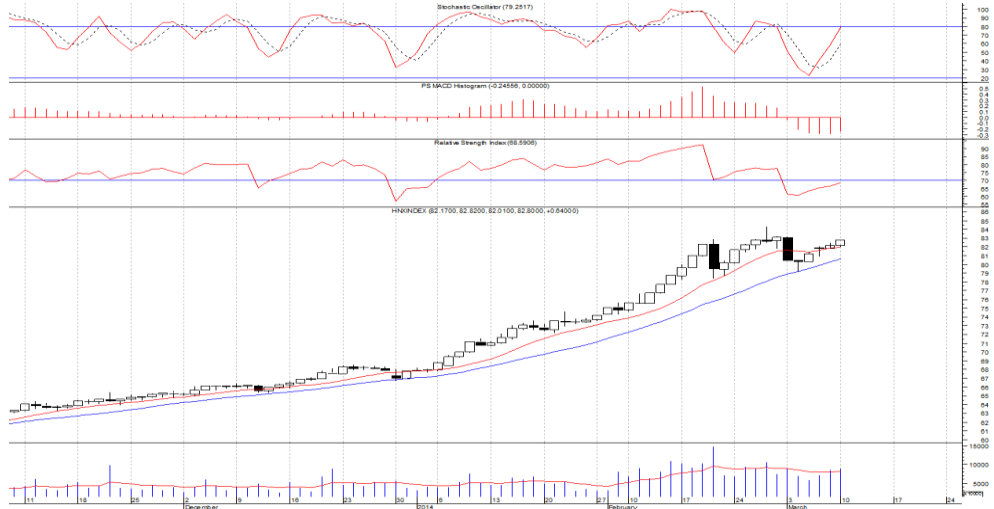
Chỉ số HNX-Index tăng 0.64 điểm (+0.78%), đóng cửa tại 82.80 điểm. Nhóm ngành chứng khoán tăng mạnh kéo cả thị trường tăng điểm.

- HNXINDEX tăng vượt hẳn lên trên MA10 là điểm tích cực. Hai đường MA10 và MA20 tiếp tục là đường hỗ trợ cho HNXINDEX nếu thị trường đảo chiều.

- Chỉ báo Stochastic Oscillator tăng trở lại sát vùng 80 điểm.

- Tín hiệu MACD Histogram tăng trở lại cho thấy lực mua khá khỏe và tín hiệu mua có thể quay lại.

- RSI (14) tăng lên 68.59 điểm.



HNX Top 5 theo KLGD

KLS	0.7 (6.0%)	9,851,450
PVX	0.1 (2.2%)	9,379,190
SHB	0 (0.0%)	5,885,520
SCR	0.3 (3.3%)	5,207,880
VCG	0.1 (0.7%)	3,049,140

HNX Top 5 theo % tăng

DNC	1 (10.0%)	100
FIT	1.9 (10.0%)	2,622,400
MAX	0.4 (10.0%)	596,900
S99	0.8 (10.0%)	81,700
SDH	0.6 (10.0%)	849,900

HNX Top 5 theo % giảm

HCC	-1.2 (-9.7%)	1,000
TMX	-1.1 (-9.6%)	100
GMX	-1.3 (-9.6%)	100
BHT	-0.5 (-9.6%)	4,100
PMS	-1.3 (-9.4%)	2,200

HNX Top 5 Mua ròng NDTNN

HOM	2,0 tỷ	254,800
LAS	1,5 tỷ	32,000
VCG	1,1 tỷ	74,700
LHC	1,0 tỷ	15,000
PVX	0,4 tỷ	82,600

HNX Top 5 Bán ròng NDTNN

PVS	-20,8 tỷ	762,400
HDO	-0,7 tỷ	131,900
VND	-0,6 tỷ	34,900
SCR	-0,4 tỷ	46,000
IDJ	-0,3 tỷ	61,300

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HNX	-487,250	15.10

Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ Đầu phiên HNX-Index linh xình tăng giảm nhẹ và sau đó thị trường tăng dần về cuối phiên nhờ nhóm ngành chứng khoán dẫn dắt.
- ▶ Thanh khoản tiếp tục duy trì ở mức cao đạt 88 triệu cổ phiếu cho thấy dòng tiền vẫn tiếp tục vào thị trường khá tích cực.
- ▶ MA10 và MA20 vẫn tiếp tục đi lên đóng vai trò thành đường hỗ trợ cho thị trường nếu thị trường quay đầu giảm điểm.
- ▶ Khối ngoại thực hiện bán ròng 15 tỷ đồng trên sàn Hà Nội khi mua vào 15.7 tỷ đồng và bán ra 30.7 tỷ đồng, riêng PVS bán ròng khoảng 20 tỷ đồng.
- ▶ Nhà đầu tư có thể tiếp tục mua vào gia tăng lượng cổ phiếu nắm giữ nếu dòng tiền tiếp tục được duy trì tích cực. Sẵn sàng bán nếu thị trường đảo chiều.

HNX - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
ACB	921.5	16.5	15,205.00	18.7	1.2	6.6%	0.5%
PVS	446.7	27.4	12,239.59	7.7	1.5	21.0%	6.7%
SQC	110.0	78.2	8,602.00	415.6	6.4	-1.5%	-1.2%
SHB	886.1	9.3	8,240.58	10.9	0.8	7.6%	0.6%
VCG	441.7	15.2	6,714.00	12.2	1.2	10.1%	2.1%
OCH	200.0	31.5	6,300.00	34.0	2.9	8.1%	3.6%
PVI	225.4	18.7	4,215.24	12.9	0.7	5.4%	2.9%
LAS	77.8	48.0	3,735.94	8.2	2.6	34.3%	16.1%
NTP	43.3	67.6	2,929.65	10.2	2.4	24.8%	16.7%
VNR	100.8	26.6	2,682.02	8.9	1.1	12.7%	6.9%

HNX - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PGS	38.0	36.1	1,371.80	7.7	1.5	NA	TH.DOI
AAA	19.8	24.4	483.12	8.8	0.9	NA	TH.DOI
VND	96.9	16.2	1,570.37	12.7	1.3	NA	TH.DOI
NTP	43.3	67.6	2,929.65	10.2	2.4	NA	TH.DOI
LHC	2.0	71.0	142.00	3.4	1.2	NA	TH.DOI
DXP	7.9	51.5	405.56	7.4	1.7	NA	TH.DOI

FTSE Vietnam (UCITS ETF)

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	72,021.31	15.35%	98.0	158.66	4.77	313,630	272,791	289,895
VIC	HOSE	909.6	68,671.73	14.46%	75.5	10.16	3.84	197,790	216,406	221,375
HPG	HOSE	419.1	20,449.76	11.74%	48.8	10.42	2.14	571,958	510,179	540,561
PVD	HOSE	275.3	21,332.50	8.68%	77.5	10.51	2.17	399,615	366,515	388,154
DPM	HOSE	379.9	16,869.08	8.01%	44.4	7.46	1.77	657,644	802,579	627,647
HAG	HOSE	718.2	19,174.73	7.98%	26.7	19.32	1.47	6,009,796	6,195,856	3,619,334
VCB	HOSE	2,317.4	71,376.45	6.11%	30.8	15.92	1.61	1,041,207	924,704	973,409
STB	HOSE	1,142.5	23,764.24	4.13%	20.8	10.51	1.39	1,505,949	1,035,260	604,361
BVH	HOSE	680.5	32,322.39	3.08%	47.5	28.87	2.61	363,695	431,836	462,155
ITA	HOSE	718.1	6,247.25	2.71%	8.7	111.57	0.76	9,749,288	10,078,708	7,525,874
HSG	HOSE	96.3	5,586.16	2.68%	58.0	10.05	2.42	440,407	375,575	350,226
GMD	HOSE	114.4	4,004.76	2.26%	35.0	28.94	0.90	310,484	493,677	497,405
PPC	HOSE	318.2	7,794.79	2.03%	24.5	4.76	1.44	953,571	1,199,436	1,347,408
VSH	HOSE	206.2	3,237.99	1.74%	15.7	16.03	1.24	648,338	1,010,827	1,061,632
CSM	HOSE	67.3	2,799.35	1.64%	41.6	7.78	2.30	639,858	749,069	719,368
KBC	HOSE	289.8	3,737.91	1.48%	12.9	54.97	0.94	1,525,891	1,772,682	1,259,592
DRC	HOSE	83.1	3,646.94	1.33%	43.9	9.83	2.67	361,028	468,003	370,922
PVT	HOSE	232.6	3,419.22	1.18%	14.7	14.82	1.24	2,948,159	3,368,966	2,502,728
DIG	HOSE	143.0	2,445.22	1.01%	17.1	55.03	1.06	868,632	1,186,897	939,267
OGC	HOSE	300.0	3,750.00	0.91%	12.5	35.20	1.14	3,088,106	3,213,889	2,233,035
PET	HOSE	69.8	1,557.48	0.87%	22.3	9.48	1.22	883,503	1,241,130	821,302

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

DB Platinum Advisors
FTST Vietnam Index

Ngày lập quỹ **15/01/2008**
Ngày lập chỉ số **14/05/2007**

SLCKVN **22/22**
TGTTSQL **361 mil.**

Market Vectors Vietnam ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
PVS	HNX	446.7	12,239.59	8.04%	27.4	7.74	1.50	1,723,017	2,296,896	2,060,932
VIC	HOSE	909.6	68,671.73	7.80%	75.5	10.16	3.84	197,790	216,406	221,375
VCB	HOSE	2,317.4	71,376.45	7.65%	30.8	15.92	1.61	1,041,207	924,704	973,409
BVH	HOSE	680.5	32,322.39	7.23%	47.5	28.87	2.61	363,695	431,836	462,155
DPM	HOSE	379.9	16,869.08	6.97%	44.4	7.46	1.77	657,644	802,579	627,647
STB	HOSE	1,142.5	23,764.24	5.98%	20.8	10.51	1.39	1,505,949	1,035,260	604,361
PVD	HOSE	275.3	21,332.50	5.04%	77.5	10.51	2.17	399,615	366,515	388,154
ITA	HOSE	718.1	6,247.25	3.72%	8.7	111.57	0.76	9,749,288	10,078,708	7,525,874
SHB	HNX	886.1	8,240.58	3.47%	9.3	10.89	0.80	10,736,002	11,449,536	6,585,037
PPC	HOSE	318.2	7,794.79	3.38%	24.5	4.76	1.44	953,571	1,199,436	1,347,408
OGC	HOSE	300.0	3,750.00	2.85%	12.5	35.20	1.14	3,088,106	3,213,889	2,233,035
GMD	HOSE	114.4	4,004.76	2.66%	35.0	28.94	0.90	310,484	493,677	497,405
HPG	HOSE	419.1	20,449.76	2.60%	48.8	10.42	2.14	571,958	510,179	540,561
HAG	HOSE	718.2	19,174.73	2.25%	26.7	19.32	1.47	6,009,796	6,195,856	3,619,334
DRC	HOSE	83.1	3,646.94	1.93%	43.9	9.83	2.67	361,028	468,003	370,922
VCG	HNX	441.7	6,714.00	1.85%	15.2	12.24	1.18	5,139,440	5,492,304	3,266,841
PVX	HNX	400.0	1,880.00	0.00%	4.7	- 0.87	2.28	11,857,129	12,129,647	8,906,415

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

Van Eck Global
Market Vector Vietnam Index

Ngày lập quỹ **08/11/2009**
Ngày lập chỉ số **24/11/2008**

SLCKVN **17/27**
TGTTSQL **439.5 mil.**

MSCI Frontier Market Index ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
VIC	HOSE	909.6	68,671.73	0.00%	75.5	10.16	3.84	197,790	216,406	221,375
MSN	HOSE	734.9	72,021.31	0.00%	98.0	158.66	4.77	313,630	272,791	289,895
DPM	HOSE	379.9	16,869.08	0.00%	44.4	7.46	1.77	657,644	802,579	627,647
HAG	HOSE	718.2	19,174.73	0.00%	26.7	19.32	1.47	6,009,796	6,195,856	3,619,334
VCB	HOSE	2,317.4	71,376.45	0.00%	30.8	15.92	1.61	1,041,207	924,704	973,409
STB	HOSE	1,142.5	23,764.24	0.00%	20.8	10.51	1.39	1,505,949	1,035,260	604,361
BVH	HOSE	680.5	32,322.39	0.00%	47.5	28.87	2.61	363,695	431,836	462,155
CTG	HOSE	3,723.4	63,297.88	0.00%	17.0	9.35	1.17	1,749,989	1,550,398	977,121
GAS	HOSE	1,895.0	158,232.50	0.00%	83.5	12.78	4.73	349,777	430,194	439,383

Công ty quản lý: **Royal Bank of Scotland** Ngày lập quỹ: **19/09/2011** SLCKVN: **9/142**
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI Frontier Markets Index** Ngày lập chỉ số: **30/11/2007** TGTTSQL: **22.25 mil.**

iShares MSCI Frontier 100 Index Fund

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	72,021.31	0.81%	98.0	158.66	4.77	313,630	272,791	289,895
VIC	HOSE	909.6	68,671.73	0.55%	75.5	10.16	3.84	197,790	216,406	221,375
DPM	HOSE	379.9	16,869.08	0.26%	44.4	7.46	1.77	657,644	802,579	627,647
VCB	HOSE	2,317.4	71,376.45	0.20%	30.8	15.92	1.61	1,041,207	924,704	973,409
STB	HOSE	1,142.5	23,764.24	0.14%	20.8	10.51	1.39	1,505,949	1,035,260	604,361
BVH	HOSE	680.5	32,322.39	0.10%	47.5	28.87	2.61	363,695	431,836	462,155

Công ty quản lý: **iShares** Ngày lập quỹ: **12/09/2012** SLCKVN: **6/102**
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI Frontier 100 Index** Ngày lập chỉ số: **30/11/2007** TGTTSQL: **519.45 mil.**

iShares MSCI Vietnam Investable Market Index Fund ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
-------	-----	-------------------	-----------------	----------	---------------	-------------	-------------	---------------------	---------------------	---------------------

Công ty quản lý: **iShares** Ngày lập quỹ: **01/12/2010** SLCKVN: **4,752.96 mil.**
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI VN Investable Market Indx** Ngày lập chỉ số: **01/12/2010** TGTTSQL: **4,752.96 mil.**

Chỉ số bình quân ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Hóa chất & Tài nguyên cơ bản					
Hóa Chất					
Nhựa, cao su & sợi	8,245	7.2	1.0	15.5%	10.7%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược & Hóa chất khác	23,480	7.8	1.8	24.7%	18.2%
Lâm nghiệp và giấy					
Lâm sản và Chế biến gỗ	1,354	20.1	0.8	1.2%	0.5%
Sản xuất giấy	784	8.7	0.8	10.4%	5.2%
Kim loại					
Thép và sản phẩm thép	32,232	16.6	1.9	18.5%	7.4%
Khai khoáng					
Khai thác than	2,091	5.2	0.9	17.3%	3.9%
Khai khoáng	12,472	45.6	4.9	3.8%	2.9%
Xây dựng và vật liệu					
Xây dựng và vật liệu					
Vật liệu xây dựng & Nội thất	19,849	19.6	1.5	12.9%	9.1%
Xây dựng	31,028	40.6	1.2	1.8%	1.5%
Hàng và dịch vụ công nghiệp					
Hàng công nghiệp					
Containers & Đóng gói	2,311	7.7	1.3	18.6%	9.9%
Công nghiệp phức hợp	471	5.1	0.9	20.3%	14.1%
Điện tử và thiết bị điện					
Hàng điện & điện tử	1,697	10.4	1.0	8.7%	4.6%
Thiết bị điện	1,543	12.1	0.6	-0.8%	-1.2%
Công nghiệp nặng					
Xe tải & Đóng tàu	42	23.9	0.6	2.4%	1.6%
Máy công nghiệp	9,159	9.0	1.5	19.6%	13.3%
Vận tải					
Vận tải thủy	6,758	2.8	1.0	5.0%	2.7%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	9,915	13.1	1.6	16.8%	12.4%
Dịch vụ vận tải	4,796	9.4	1.5	16.9%	10.4%
Tư vấn & hỗ trợ kinh doanh					
Tư vấn & Hỗ trợ KD	1,972	10.0	1.2	12.5%	4.5%
Đào tạo & Việc làm	251	59.7	0.7	4.0%	1.6%
Nhà cung cấp thiết bị	187	8.2	0.8	11.1%	4.8%
Chất thải & Môi trường	-	-	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
Ô tô và Phụ tùng					
Ô tô và Phụ tùng					
Sản xuất ô tô	2,100	23.5	1.6	16.5%	8.4%
Lốp xe	7,031	8.7	2.4	30.2%	13.8%
Thực phẩm và đồ uống					
Bia và đồ uống					
Sản xuất bia	628	3.2	1.5	18.0%	13.6%
Vang & Rượu mạnh	236	10.8	1.7	17.9%	12.8%
Đồ uống & giải khát	244	6.7	1.3	14.5%	9.7%
Sản phẩm thực phẩm					
Nuôi trồng nông & hải sản	13,174	12.9	1.2	12.0%	5.8%
Thực phẩm	210,156	23.5	5.5	24.4%	18.3%
Hàng cá nhân và gia dụng					
Hàng gia dụng					
Đồ gia dụng lâu bền	58	113.4	0.7	0.6%	0.5%
Thiết bị gia dụng	2,337	8.9	1.1	12.7%	5.7%
Hàng hóa giải trí					
Điện tử tiêu dùng	159	4.0	1.4	30.7%	21.1%
Hàng cá nhân					
Hàng may mặc	2,755	7.2	1.5	17.1%	7.4%
Giày dép	-	-	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
Hàng cá nhân	5,112	10.3	1.8	17.5%	9.5%
Thuốc lá					
Thuốc lá	740	5.9	1.1	-1.7%	3.5%

Chỉ số bình quân ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Y tế					
Thiết bị và dịch vụ y tế					
Thiết bị y tế	1,023	23.6	1.1	5.1%	2.8%
Dụng cụ y tế	118	3.1	1.8	32.0%	12.5%
Dược phẩm					
Công nghệ sinh học	165	10.6	1.1	10.0%	6.6%
Dược phẩm	15,625	12.6	3.4	26.3%	17.1%
Bán lẻ					
Phân phối thực phẩm và dược					
Phân phối thực phẩm	312	42.3	1.0	2.3%	0.7%
Bán lẻ					
Bán lẻ phức hợp	636	17.8	1.1	12.2%	8.4%
Phân phối hàng chuyên dụng	2,696	10.1	1.7	19.3%	3.2%
Truyền thông, Du lịch và Giải trí					
Truyền thông					
Dịch vụ truyền thông	-	-	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
Sách, ấn bản & sản phẩm văn hóa	1,064	8.2	1.0	14.1%	9.1%
Du lịch và giải trí					
Hàng không	-	-	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
Khách sạn	6,508	35.6	2.9	8.0%	3.6%
Dịch vụ giải trí	1,934	18.2	1.6	13.8%	12.1%
Vận tải hành khách & Du lịch	1,190	20.0	2.4	17.7%	15.4%
Viễn Thông & Công nghệ thông tin					
Viễn thông cố định					
Viễn thông cố định	-	-	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
Phần mềm và dịch vụ máy tính					
Dịch vụ máy tính	604	19.9	0.8	3.6%	1.3%
Internet	303	63.9	0.7	1.1%	0.2%
Phần mềm	17,462	10.7	2.4	23.9%	10.1%
Thiết bị và phần cứng					
Phần cứng	357	12.0	0.5	4.6%	1.7%
Thiết bị văn phòng	255	5.2	1.0	20.4%	14.9%
Thiết bị viễn thông	2,429	14.8	0.8	5.3%	4.1%
Điện nước, xăng dầu và khí đốt					
Sản xuất & phân phối điện					
Sản xuất & phân phối điện	18,182	6.0	1.3	22.1%	10.9%
Nước & khí đốt					
Phân phối xăng dầu & khí đốt	164,843	12.6	4.6	40.0%	25.2%
Nước	361	1.9	1.1	15.6%	7.7%
Bảo hiểm, Dịch vụ tài chính, Ngân hàng, Bất động sản					
Bảo hiểm phi nhân thọ					
Bảo hiểm phức hợp	1,300	10.8	0.9	8.1%	3.1%
Bảo hiểm phi nhân thọ	6,392	11.2	0.7	6.1%	3.1%
Tái bảo hiểm	2,682	8.9	1.1	12.7%	6.9%
Bảo hiểm nhân thọ					
Bảo hiểm nhân thọ	31,642	28.9	2.6	9.0%	2.2%
Dịch vụ tài chính					
Tài chính đặc biệt	3,720	35.2	1.1	3.2%	0.9%
Môi giới chứng khoán	23,802	22.2	1.4	7.4%	5.3%
Ngân hàng					
Ngân hàng	262,495	11.7	1.3	11.6%	0.9%
Bất động sản					
Bất động sản	134,764	13.9	2.5	27.2%	6.6%
Tư Vấn, Định giá, Môi giới Bất động sản	4	124.0	0.4	0.3%	0.1%
Dầu khí					
Thiết bị, dịch vụ và phân phối					
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	35,496	9.4	1.9	21.3%	8.2%

- | | | | |
|---------------------------|--|--------------------------|--|
| ▶ Nguyễn Hữu Quang | Giám đốc Tư vấn Đầu tư
quangnh@vietinbanksc.com.vn | | |
| ▶ Nguyễn Quang Sắc | sacnq@vietinbanksc.com.vn
- Tổng hợp thông tin vĩ mô
- Phân tích kỹ thuật
- Nhận định, bình luận thị trường | ▶ Nguyễn Thu Hằng | hangntt@vietinbanksc.com.vn
- Ngân hàng
- Thép và sản phẩm thép
- Dược phẩm |
| ▶ Nguyễn Hoài Nam | namnh@vietinbanksc.com.vn
- Sản phẩm hóa dầu
- Phân phối xăng dầu, khí đốt
- Thiết bị và dịch vụ dầu khí | ▶ Vũ Ánh Nguyệt | nguyetva@vietinbanksc.com.vn
- Nhựa, cao su, sợi
- Thực phẩm
- Nuôi trồng nông và hải sản |

Bản báo cáo này được chuẩn bị cho mục đích duy nhất là cung cấp thông tin và không nhằm đưa ra bất kỳ đề nghị hay hướng dẫn mua bán chứng khoán cụ thể nào. Các quan điểm và khuyến cáo được trình bày trong bản báo cáo này không tính đến sự khác biệt về mục tiêu, nhu cầu, chiến lược và hoàn cảnh cụ thể của từng nhà đầu tư. Ngoài ra, nhà đầu tư cũng ý thức có thể có các xung đột lợi ích ảnh hưởng đến tính khách quan của bản báo cáo này. Nhà đầu tư nên xem báo cáo này như một nguồn tham khảo khi đưa ra quyết định đầu tư và phải chịu toàn bộ trách nhiệm đối với quyết định đầu tư của chính mình. VietinBankSc tuyệt đối không chịu trách nhiệm đối với toàn bộ hay bất kỳ thiệt hại nào, hay sự kiện bị coi là thiệt hại, đối với việc sử dụng toàn bộ hoặc từng phần thông tin hay ý kiến nào của bản báo cáo này.

Toàn bộ các quan điểm thể hiện trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích. Không có bất kỳ một phần thu nhập nào của người phân tích liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các khuyến cáo hay quan điểm cụ thể trong bản báo cáo này.

Thông tin sử dụng trong báo cáo này được VietinBankSc thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo rằng những thông tin này là hoàn chỉnh hoặc chính xác. Các quan điểm và ước tính trong đánh giá của chúng tôi có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi mà không cần báo cáo trước.

Bản báo cáo này được giữ bản quyền và là tài sản của VietinBankSc. Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà không có sự đồng ý của VietinBankSc đều trái luật.

Bản quyền thuộc VietinBankSc, 2013. Vui lòng trích nguồn khi sử dụng các thông tin trong bản báo cáo này.